

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH CHĂM SÓC, BẢO DƯỠNG CÂY XANH VÀ VỆ SINH CÁC
TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN NHƠN TRẠCH NĂM 2020**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
		BẢO DƯỠNG CÂY XANH CÔNG VIÊN TRUNG TÂM HUYỆN			
1	CX1.01.42	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ không thuận chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	8.089,500	
2	CX1.02.12	Phát thăm cỏ không thuận chủng bằng máy	100m2/ lần	323,580	
3	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100md/ lần	90,000	
4	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	647,160	
5	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	539,300	
6	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	323,580	
7	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	161,790	
8	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	633,000	
9	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá mẫu có hàng rào	100m2/ năm	0,950	
10	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	3,270	
11	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	32,700	
12	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m2/ lần	25,320	
13	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100 cây/ lần	180,000	
14	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	1,200	
15	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	0,100	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
16	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m2	50,000	
17	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	58,000	
18	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	45,000	
19	CX3.07.01	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	58,000	
20	CX3.07.02	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2	1 cây	25,000	
21	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	58,000	
22	CX3.11.02	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	45,000	
		BẢO DƯỠNG CÂY XANH KHU 71HA TRUNG TÂM HUYỆN			
		Bảo dưỡng cây xanh Đường Tôn Đức Thắng (Đường số 1) Khu trung tâm huyện			
23	CX1.01.42	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	16.416,900	
24	CX1.02.12	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	656,676	
25	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100md/ lần	277,680	
26	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	1.313,352	
27	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	1.094,460	
28	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	656,676	
29	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	328,338	
30	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	9.587,700	
31	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá mẫu có hàng rào	100m2/ năm	36,680	
32	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	27,238	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
33	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	272,380	
34	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m2/ lần	383,508	
35	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100 cây/ lần	1.488,000	
36	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	9,920	
37	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	0,100	
38	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	198,000	
39	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	198,000	
		Bảo dưỡng cây xanh 17 tuyến đường và đảo giao thông Khu trung tâm huyện			
40	CX1.01.42	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	2.242,500	
41	CX1.02.12	Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	89,700	
42	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100md/ lần	52,080	
43	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	179,400	
44	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	149,500	
45	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	89,700	
46	CX1.07.01	Bón phân thảm cỏ	100m2/ lần	44,850	
47	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	1.743,000	
48	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	4,370	
49	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	7,250	
50	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	72,500	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
51	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m2/ lần	69,720	
52	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100 cây/ lần	235,500	
53	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	1,570	
54	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	0,100	
55	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	1.503,000	
56	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	180,000	
57	CX3.07.01	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	82,000	
58	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	1.503,000	
59	CX3.11.02	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	180,000	
60	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m2	0,433	
		Bảo dưỡng cây xanh đường Nguyễn Hữu Cảnh			
61	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	385,000	
62	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	69,000	
		BẢO DƯỠNG CÂY XANH ĐƯỜNG TRẦN PHÚ			
63	CX1.01.62	Tưới nước thâm cò không thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	5.709,630	
64	CX1.02.12	Phát thâm cò không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	228,385	
65	CX1.03.01	Xén lề cỏ lá tre	100md/ lần	780,000	
66	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	456,770	
67	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	380,642	
68	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	228,385	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
69	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	114,193	
70	CX2.01.32	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	5.303,805	
71	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	26,123	
72	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	9,236	
73	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	100,000	
74	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m2/ lần	212,152	
75	CX2.08.32	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn 8m3	100 cây/ lần	2.872,500	
76	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	8,600	
77	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	1,000	
78	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	662,000	
79	CX3.07.01	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	138,000	
80	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	1.717,000	
81	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hệ phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m2	240,000	
		BẢO DƯỠNG CÂY XANH ĐƯỜNG NGUYỄN ÁI QUỐC			
82	CX1.01.62	Tưới nước thăm cỏ không thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	4.954,500	
83	CX1.02.12	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	289,815	
84	CX1.03.01	Xén lề cỏ lá tre	100md/ lần	306,540	
85	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	579,630	
86	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	483,025	
87	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	289,815	
88	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	144,908	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
89	CX2.01.32	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	2.913,000	
90	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	19,836	
91	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	7,066	
92	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	150,000	
93	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m2/ lần	116,520	
94	CX2.01.32	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	1.690,500	
95	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	4,090	
96	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	1,000	
97	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	545,000	
98	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m2	52,800	
99	CX1.01.42	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	2.290,875	
100	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	1.123,680	
101	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm điện 1,5KW	100cây/lần	22,500	
		VỆ SINH THƯỜNG XUYÊN			
		Vệ sinh thường xuyên 19 tuyến đường			
102	MT1.02.01	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công. Quét đường. Đô thị loại III-V	10.000m2	744,375	
103	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m2	1.112,380	
104	CX1.02.12	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	1.460,196	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
		Tổng vệ sinh đón lễ			
105	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m2	69,210	
106	MT1.02.01	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công. Quét đường. Đô thị loại III-V	10.000m2	85,288	
Gói thầu số 3: 11.285.285.468 đồng <i>(Bằng chữ: mười một tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi tám đồng)</i>					